

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PẮC  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 203/2021/DS-ST

Ngày 02/7/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng  
giao khoán.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà H'Năm Bkrông.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đình Nghịch.

2. Bà Nguyễn Thị Lan.

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 02 tháng 7 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2020/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2021/QĐST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 104/2021/QĐST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2021 giữa:

*1. Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Thôn T2, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

*2. Bị đơn:* Công ty Cổ phần cà phê T.

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T:* Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957 – Có mặt.

Địa chỉ: 65 T, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Theo văn bản ủy quyền số 16/2020/GUQ-CTCP ngày 22/6/2020).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Phạm Trường T – Công ty luật HK & Gia Luật Chi nhánh Đắk Lắk, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 85 Đ, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hoàng Thị L trình bày:

Vào ngày 25/8/2011 tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T). Trên cơ sở đơn của tôi thì ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn số 1139/2011/HĐ-GK với nhau. Theo hợp đồng thì tôi được nhận khoán chăm sóc vườn cà phê Vối trồng năm 1990 của Công ty có diện tích có diện tích 8.165m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 15+16, tờ bản đồ số 10. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26/3, địa chỉ thửa đất thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn giao khoán là 07 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng, sau đó gia hạn đến niên vụ 2022-2023. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận, cụ thể: Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của tôi trong 20 năm (từ năm 1998 đến năm 2018) đối với diện tích 01ha. Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện Công ty đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

-Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng;

-Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 24.304.000 đồng;

-Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000 đồng.

Tổng cộng là: 116.358.753,2 đồng (*Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Việc tính toán để đưa ra các yêu cầu khởi kiện như trên tôi dựa vào thực tế và các văn bản mà Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk cũng như theo định mức kinh tế kỹ thuật của UBND tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt để tính toán.

Tại phiên tòa hôm nay, tôi xin rút một phần nội dung khởi kiện, không yêu cầu Công ty trả lại cũng như không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền là 115.734.130,2 đồng (bao gồm: Chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần tiền thủy lợi phí (từ năm 1998-2010, năm 2012, 2015, 2016 và 2017) là 4.475.377 đồng. Tôi giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,8165ha (trong 03 năm) là 624.623 đồng.

2.Quá trình làm việc tại Tòa án, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:

Vào ngày 27/8/2011 giữa bà Hoàng Thị L và Công ty Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1139/2011/HĐ-GK ngày

27/8/2011. Theo hợp đồng thì bà L được nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm năm 1990 của Công ty có diện tích có diện tích là 8.165m<sup>2</sup> (diện tích bờ lô 1.186m<sup>2</sup>), thuộc thửa đất số 15+16, tờ bản đồ số 10. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26/3, địa chỉ thửa đất thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn hợp đồng là 07 năm, sau đó gia hạn tiếp đến niên vụ 2022-2023. Mức giao khoán hằng năm bà L phải nộp về Công ty theo thỏa thuận đã được ghi trong Hợp đồng giao khoán. Hai bên ký kết hợp đồng dựa vào Quyết định 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Tờ trình số 16/TT-CT ngày 14/02/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011; Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10/02/2011; Nghị quyết hội nghị người lao động năm 2010 ngày 26/3/2010.

Việc bà L khởi kiện Công ty Cổ phần cà phê T với các nội dung:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng;
- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000 đồng;
- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí (từ năm 1998-2018) là 5.100.000 đồng;

Tổng cộng bà L yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền là 116.358.753,2 đồng (*Một trăm mười sáu triệu ba trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Công ty Cổ phần cà phê T không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa hôm nay bà L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với tổng số tiền là 115.734.130,2 đồng thì công ty không có ý kiến gì. Đối với việc bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc công ty phải trả tiền thủy lợi phí của năm 2011, 2013, 2014 với số tiền là 624.623 đồng thì công ty không chấp nhận. Vì:

Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (phần 51% = 3.397.205 đồng). Tại trang 9, 10 (phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000 đồng/ha/năm. Như vậy, Công ty thu 500.000 đồng/ha/năm tương ứng với 100% tiền khấu hao kênh mương của người nhận khoán là hoàn toàn hợp lý. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ sản phẩm, Công ty đã trả 255.000 đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Các năm 2011, 2013, 2014 (tổng 03 năm) Công ty có thu tiền khấu hao kênh mương của bà L với tổng số tiền là 624.623 đồng (bình quân mỗi năm Công ty thu của bà số tiền 208.208 đồng cho diện tích 0,8165ha/năm). Thực hiện Công văn số 2832/CV-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty đã tiến hành chi trả số tiền này cho bà vào ngày 06 tháng 5 năm 2019 thông qua đội trưởng đội sản xuất 26/3 nhưng bà không nhận và cũng không nêu rõ lý do vì sao không nhận. Sau khi bà L nộp đơn khởi kiện đến Tòa án thì vào ngày 07/11/2020 Công ty đã có Thông báo số 714/TB-CTCP gửi bà Hoàng Thị L để bà đến Công ty nhận tiền

khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty đã thu của bà, hiện nay bà L vẫn không nhận lại số tiền này.

Quá trình giải quyết vụ án công ty đã cung cấp cho Tòa án các chứng cứ mới là: Tờ trình ngày 06/01/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T gửi Sở tài chính và UBND tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 53/2021/CV-CTCP ngày 01/3/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T phúc đáp Công văn số 490/STC-TCDN ngày 25/02/2021 của Sở tài chính; Báo cáo số 886/STC-BC ngày 08/4/2021 của Sở tài chính tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán tiền khấu hao kênh mương thủy lợi tại Công ty Cổ phần cà phê T. Xác định việc chi trả tiền khấu hao kênh mương mà công ty đã thu nhầm (chi trả theo công văn số 2832/UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk) là sai, do việc tham mưu không đúng của công ty và Sở tài chính tỉnh Đắk Lắk. Mặc dù đến ngày 07/6/2021 UBND tỉnh Đắk Lắk đã có Công văn số 4987/UBND-KT về việc thu hồi Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh, nhưng tại công văn này có nêu rõ việc tạm dừng thanh toán số tiền khấu hao kênh mương còn lại trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và sẽ xem xét xử lý sau khi kết thúc quá trình tố tụng.

Bên cạnh đó tranh chấp phát sinh từ năm 2017 nhưng đến năm 2020 bà L mới khởi kiện, căn cứ vào Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 thì thời hiệu khởi kiện là 2 năm, vì vậy bà L không còn có quyền khởi kiện đối với vấn đề này. Do đó, Công ty Cổ phần cà phê T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L. Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai, tiến hành đối chất, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 203 và Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phần tranh luận tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Hoàng Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,8165ha trong 03 năm (năm 2011,2013,2014) là 624.623 đồng;

Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn phát biểu ý kiến tranh luận như sau: Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì các lý do: Theo hợp đồng khoán gọn thì ngoài việc thu phần 49% là 245.000 đồng/ha/năm là nghĩa vụ của người nhận khoán phải nộp thì công ty còn phải thu 255.000 đồng/ha/năm phần 51% công ty đã trả cho người nhận khoán thông qua khoán gọn chi phí đầu tư, chăm sóc, thu hoạch vườn cây (phần 51%). Tương ứng 500.000 đồng/ha/năm và bằng 100% chi phí khấu hao kênh mương. Hay nói cách khác, việc thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương là đúng theo hợp đồng đã ký với nguyên đơn, vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở. Mặt khác, các năm 2011,2013,2014 nguyên đơn đều thực hiện nộp đúng, nộp đủ và không có ý kiến gì, do vậy không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; Trường hợp công văn số 2832/UBND-KT ngày 11/4/2021 của UBND tỉnh là đúng, công ty cũng đã tiến hành chi trả cho các nguyên đơn thông qua

đội trưởng đội sản xuất vào ngày 06/5/2019 và đến ngày 07/11/2020 công ty cũng đã có thông báo lần 2 số 714/TB-CT, mời nguyên đơn đến văn phòng công ty để nhận, tuy nhiên qua hai lần nguyên đơn đều cố tình không nhận tiền, đây là lỗi của nguyên đơn chứ không phải do công ty không muốn chi trả, vì vậy công ty không phải chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 302 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 3 Điều 351 Bộ luật dân sự năm 2015; Công ty khẳng định, Tờ trình số 22 của công ty cho rằng công ty đã thu nhằm tiền khấu hao kênh mương từ năm 2011 đến năm 2017 dẫn đến việc UBND tỉnh ban hành công văn số 2832/UBND ngày 11/4/2019 là sai, làm thất thoát nguồn vốn của nhà nước tại công ty hơn 600.000.000 đồng. Vì vậy công ty và Sở tài chính đã đề xuất, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 về việc dừng thanh toán tiền khấu hao kênh mương cho người nhận khoán theo chỉ đạo tại công văn số 2832/UBND-KT của UBND tỉnh. Mặc dù ngày 07/6/2021 UBND tỉnh đã ban hành công văn số 4987/UBND-KT để thu hồi công văn số 3489/UBND-KT, nhưng tại công văn này có nêu rõ việc tạm dừng thanh toán số tiền khấu hao kênh mương còn lại trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và sẽ xem xét xử lý sau khi kết thúc quá trình tố tụng. Như vậy có thể hiểu thời hiệu của công văn số 2832/UBND-KT đã chấm dứt từ ngày 07/6/2021. Như vậy không có căn cứ để buộc công ty phải trả lại cho bà L số tiền 624.623 đồng theo yêu cầu khởi kiện.

Nguyên đơn không có ý kiến tranh luận gì thêm, chỉ giữ nguyên ý kiến theo yêu cầu khởi kiện đã trình bày.

**Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003. Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,8165ha (từ năm 2011, 2013, 2014) là 624.623 đồng.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L đối với tổng số tiền là: 115.734.130,2 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng:**

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có trụ sở tại địa chỉ xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2] Về thời hiệu khởi kiện:** Phía bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T đề nghị Tòa án áp dụng Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005 về thời hiệu khởi kiện để xem xét giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L. Tuy nhiên ngày 11/4/2019 UBND tỉnh Đắk Lắk có công văn số 2832/UBND-KT về việc thanh toán lại tiền khấu hao kênh mương của Công ty Cổ phần cà phê T và ngày 24/4/2029 công ty có thông báo số 72/TB-Cty, đến ngày 07/11/2020 công ty đã có thông báo số 174/TB-CTCP về việc nhận tiền khấu hao kênh mương lần 2. Nguyên đơn không đồng ý với đề nghị của bị đơn. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng Điều 162 Bộ luật dân sự năm 2005 để xem xét giải quyết vụ án.

**[3] Về nội dung:** Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa bà Hoàng Thị L với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết với nhau hợp đồng số 1139/2011/HĐ-GK. Việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của bà Hoàng Thị L gửi Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì bà L đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, bà L đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc xem xét nội dung khởi kiện của bà Hoàng Thị L: Trong quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà L khai, Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty từ bà mà lẽ ra phần 51% này Công ty phải chịu theo Bảng phương án khoán gọn. Và căn cứ vào diện tích nhận khoán của bà thì từ năm 2011, 2013, 2014, Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương của bà phần 51% của Công ty từ bà là:  $500.000 \text{ đồng/ha} \times 0,8165 \text{ ha} \times 51\% \times 3 \text{ năm} = 624.623 \text{ đồng}$  (bình quân mỗi năm công ty thu của bà là 208.208 đồng). Vào ngày 06 tháng 5 năm 2019,

Công ty đã tiến hành chi trả cho bà thông qua đội trưởng đội sản xuất 26/3 nhưng bà chưa nhận. Và bà thừa nhận ngày 07/11/2020 Công ty tiếp tục có thông báo về việc tiến hành chi trả tiền khấu hao kênh mương cho bà với số tiền là 624.623 đồng do đội trưởng đội 26/3 đưa đến nhưng bà thấy số tiền chi trả là chưa đúng và không đủ nên vẫn khởi kiện để yêu cầu Công ty tiếp tục trả tiền khấu hao kênh mương này.

Phía bị đơn cho rằng: Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của bà L là theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2, điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn. Bị đơn cung cấp Bảng danh sách Công ty thanh toán lại tiền khấu hao kênh mương phần 51% đã thu của các chủ hộ tưới mương được lập ngày 27/11/2020 (thời gian thu từ năm 2011-2017); Công ty chi trả là căn cứ vào Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T với nội dung: “...Thực hiện phương án khoán gọn vườn cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Trong quá trình thực hiện phương án Công ty đã thu nhằm khoản tiền thu khấu hao kênh mương, hồ, đập đối với các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty. Thời gian thu nhằm từ năm 2011-2017 (07 năm). Mức khấu hao kênh mương, hồ đập theo phương án khoán gọn là 500.000đồng/ha/năm. Theo quy định trong phương án phần Công ty chịu 51% là 255.000đồng/ha/năm. Phần hộ nhận khoán chịu 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tổng số tiền đã thu: 2.778.638.151đồng. Số tiền thu được Công ty hoạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng năm từ năm 2011 đến năm 2017.

Nay các hộ nhận khoán làm đơn đề nghị Công ty trả lại số tiền phần 51% mà Công ty đã thu nhằm. Công ty đã tiến hành kiểm tra, rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà Công ty đã thu nhằm là 255.000đồng/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gọn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm qua là 1.266.242.988đồng. ....”. Căn cứ vào Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T thì thấy: Tại Công văn có nêu “...Đồng ý chủ trương cho Công ty TNHH MTV cà phê T hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập mà Công ty đã thu của các hộ nhận khoán từ năm 2011-2017, số tiền 1.266.248.988đồng...”; Và tại Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T có nêu “...Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo)..”.

Sau đó Công ty có cung cấp chứng cứ mới là: Tờ trình ngày 06/01/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T gửi Sở tài chính và UBND tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 53/2021/CV-CTCP ngày 01/3/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T phúc đáp Công văn số 490/STC-TCDN ngày 25-02-2021 của Sở tài chính; Báo cáo số 886/STC-BC ngày 08/4/2021 của Sở tài chính tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán tiền khấu hao kênh mương thủy lợi tại Công ty Cổ phần cà phê T. Xác định việc trả lại số tiền 1.266.248.988 đồng khấu hao kênh mương là do tại thời điểm đó cán bộ tham mưu hạn chế về năng lực nên đã sai sót trong tham mưu. Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của

bà L 100% là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn nên không chấp nhận tiếp tục chi trả tiền khấu hao kênh mương như danh sách đã cung cấp cho Tòa án.

Qua xem xét Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà bà L đã ký với Công ty thì: Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng có nêu “*Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm*” (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và “*Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm*” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 có nêu: Chi phí khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000 đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 255.000 đồng/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 245.000 đồng/ha/năm.

Theo hợp đồng thể hiện, cơ sở để hai bên ký kết thực hiện hợp đồng là dựa vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và đơn xin nhận khoán gọn của bà L. Tại thời điểm ký hợp đồng, việc ký kết là dựa vào Bảng phương án khoán gọn đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 tuy nhiên tiền khấu hao kênh mương được Công ty nêu tại Điều 2, Điều 3 của hợp đồng so với Bảng phương án khoán đưa ra là không rõ ràng. Căn cứ khoản 1, khoản 3, khoản 7, khoản 8 Điều 409 của Bộ luật dân sự 2005 có nêu:

“1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

3. Khi hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất của hợp đồng.

7. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.

8. Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế”.

Như vậy việc Công ty cho rằng, công ty thu 100% tiền khấu hao kênh mương của bà Hoàng Thị L là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn là không có cơ sở. Bên cạnh đó, bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T còn cung cấp cho Tòa án có Công văn số 4987/UBND-KT ngày 07/6/2021 UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc từ chối chi trả



tiền khấu hao kênh mương đã thu sai của bà L năm 2011, 2013, 2014 với số tiền là 624.623 đồng.

Do đó căn cứ lời thừa nhận của các đương sự và căn cứ vào các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T trả lại tiền khấu hao kênh mương đã thu sai của bà L năm 2011, 2013, 2014 trên diện tích 0,8165ha, với số tiền là 624.623 đồng.

Quá trình làm việc và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hoàng Thị L rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 115.734.130,2 đồng. Bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền mà bà đã rút. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L đối với tổng số tiền 115.734.130,2 đồng. Bà Hoàng Thị L được quyền khởi kiện lại đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

**[4] Về án phí:** Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

-Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L được chấp nhận một phần nên bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

-Hoàn trả cho nguyên đơn bà Hoàng Thị L số tiền 2.908.000 đồng tạm ứng án phí mà bà đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0009782 ngày 22/6/2020.

**[5]** Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

-Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

-Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

-Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1.**Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí (tiền khấu hao kênh mương) cho diện tích 0,8165ha (năm 2011,2013,2014) là 624.623 đồng (*Sáu trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng*).

Kể từ ngày nguyên đơn bà Hoàng Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T không thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2.**Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L đối với tổng số tiền 115.734.130,2 đồng.

Bà Hoàng Thị L được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

**3.Về án phí:**

-Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

-Hoàn trả cho nguyên đơn bà Hoàng Thị L số tiền 2.908.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0009782 ngày 22/6/2020.

**4.**Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**H'Năm Bkrông**





**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Mỹ Nhung   Nguyễn Đình Nghị**

**Phan Thị Dương Thanh**



